

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 2250/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Trị năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- UBND tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu.
- Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.
- Các cơ quan Đảng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cấp xã;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

- Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm 2026 - 2030. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên các sở, ngành, cơ quan đơn vị cấp tỉnh phải tuân thủ các nguyên tắc:

6.1. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các cơ quan nhà nước bao gồm toàn bộ kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ: chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao; chi mua sắm tài sản, trang thiết bị phương tiện làm việc, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (trừ chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định không thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động của từng ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6.2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP) như sau:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: ngân sách nhà nước (NSNN) không hỗ trợ chi thường xuyên.

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được nhà nước giao và số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm tiền lương, tiền công và chi hoạt động của các đối tượng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ).

d) Tại thời điểm xây dựng dự toán, đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tính toán theo số lượng người làm việc có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện cấp dự toán bổ sung đối với số người làm việc chưa có mặt khi được tuyển dụng. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tính toán theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Đối với biên chế chưa tuyển, tạm tính theo mức lương bậc 1, hệ số 2,34; hệ số phụ cấp theo hệ số phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định.

e) Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2021 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN bảo đảm.

6.3. Đối với biên chế hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tính toán quỹ lương theo số lượng người hiện có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán. Định mức chi hoạt động được xác định bằng 20 triệu đồng/số lượng lao động/năm.

b) Đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan quản lý Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

d) Riêng đối với hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế của đơn vị nhóm 4 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Kinh phí thực hiện hợp đồng đối với số lao động hợp đồng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh (ngoài kinh phí giao

tự chủ của đơn vị) theo định mức tại mục này. Tại thời điểm xây dựng dự toán, phân bổ theo số lượng người làm việc do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các xã, phường, đặc khu phải tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Xác định theo các tiêu chí (gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung), lấy tiêu chí dân số là tiêu chí chính và phân 3 vùng (Vùng đặc biệt khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại), dân số của từng xã, phường, đặc khu được xác định theo số liệu dân cư), trong đó:

a1) Vùng đặc biệt khó khăn: Toàn bộ dân số ở các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm 18 xã theo rà soát của Sở Dân tộc và Tôn giáo, 03 xã biên giới còn lại không thuộc nhóm đặc biệt khó khăn và đặc khu Cồn Cỏ (*có Phụ lục danh sách chi tiết kèm theo*).

a2) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các phường.

a3) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các xã còn lại.

b) Tiêu chí biên chế: đối với khối quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, các sự nghiệp khác xác định theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được giao năm 2025, riêng sự nghiệp giáo dục xác định theo số biên chế được giao (gồm biên chế giáo viên theo hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP) tại thời điểm xây dựng dự toán.

c) Tiêu chí số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm học 2025 - 2026.

d) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này. Kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức lương cơ sở do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các sở, cơ quan cấp tỉnh

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Phân bổ đủ quỹ lương và chi hoạt động theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được giao của cấp có thẩm quyền tại thời điểm xây dựng dự toán theo phương thức lũy thoái từng phần:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Chỉ tiêu	Định mức phân bổ năm 2026
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70	20.700.000
- Đối với biên chế từ 71 trở lên	16.560.000

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:

b1) Tính đầy đủ các chế độ liên quan đến giáo viên và học sinh được hưởng thuộc sự nghiệp giáo dục do Trung ương và địa phương ban hành tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b2) Kinh phí các khoản chi khác phục vụ quản lý toàn ngành: Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách, bố trí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ: Mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, khen thưởng, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình đề án của ngành,...

b3) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt được bố trí cho đơn vị theo điều kiện ngân sách.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Đại học Quảng Bình và các Trường Cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

a1) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

a2) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán.

a3) Chi phí đào tạo cán bộ, học sinh, sinh viên Lào: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

a4) Các chính sách, chế độ an sinh xã hội thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Đối với Trường Chính trị tỉnh:

b1) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b2) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán.

b3) Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Thực hiện theo kế hoạch được giao của cơ quan có thẩm quyền và định mức, chế độ theo quy định hiện hành.

c) Ngoài ra còn bố trí kinh phí để mua sắm, sửa chữa thường xuyên cho các trường và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại và các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền quy định trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp y tế, dân số, gia đình

a) Đối với công tác chữa bệnh tại các bệnh viện, trung tâm y tế: Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

b) Tiêu chí, định mức phân bổ của các đơn vị y tế dự phòng (bao gồm trạm y tế) và các đơn vị sự nghiệp y tế khác thuộc ngành y tế:

b1) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán.

b2) Chi hoạt động được tính lũy thoái từng phần theo biên chế được giao có mặt theo định mức sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Chỉ tiêu	Định mức phân bổ năm 2026
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70	20.700.000
- Đối với biên chế thứ 71 trở lên	16.560.000
- Trạm y tế	20.000.000

Riêng Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Côn Cò: Hỗ trợ thêm 13 triệu đồng/giường bệnh/năm.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và căn cứ khả năng ngân sách hàng năm để tính bổ sung các nội dung chi sau:

c1) Kinh phí mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh hàng năm; kinh phí chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Y tế; kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách đặc thù ngành Y tế theo quy định.

c2) Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án của tỉnh; kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế và các đơn vị sự nghiệp y tế khác.

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên lũy thoái từng phần theo tiêu chí biên chế theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
- Đối với biên chế từ 1 đến 15	36.000.000
- Đối với biên chế từ 16 đến 60 biên chế	27.000.000
- Đối với biên chế từ 61 đến 100 biên chế	25.200.000

Đối với các đơn vị trên 100 biên chế trở lên áp dụng định mức 27 triệu đồng/biên chế để đảm bảo dự toán chi hoạt động không thấp hơn dự toán năm 2025.

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế có mặt trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Đối với đơn vị từ trên 100 biên chế thì không thực hiện tính toán theo phương thức lũy thoái từng phần.

c) Định mức tại điểm a, mục 4 Điều này được áp dụng để phân bổ dự toán kinh phí đối ứng hành chính sự nghiệp của Chính phủ Việt Nam đối với các Ban quản lý các dự án nước ngoài thuộc tỉnh quản lý.

d) Ngoài ra bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ sau theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh:

d1) Kinh phí hoạt động cho Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và một số đơn vị khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

d2) Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế;

e) Hỗ trợ kinh phí cho các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác:

e1) Đối với tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao biên chế thì định mức phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại điểm a, mục 4 Điều này.

e2) Đối với tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ không giao biên chế thì ngân sách tỉnh hỗ trợ chi hoạt động từ 50 triệu đến 100 triệu/năm tùy theo quy mô hoạt động của Hội và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

e3) Ngoài ra, đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác: Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế, văn hóa - thể thao - du lịch, thông tin - truyền thông, môi trường, khoa học và công nghệ, đảm bảo xã hội và các sự nghiệp khác

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt.

b) Chi hoạt động phân bổ lũy thoái từng phần theo tiêu chí số lượng người có mặt trong phạm vi biên chế được giao:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Chỉ tiêu	Định mức phân bổ năm 2026
- Đối với biên chế từ 1 đến 30	27.600.000
- Đối với biên chế từ 31 đến 70	20.700.000
- Đối với biên chế thứ 71 trở lên	16.560.000

c) Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh: Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; vốn đối ứng các dự án theo hiệp định với các tổ chức quốc tế; kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án theo quy định; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí thực hiện các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng sâu vùng xa, hải đảo, đặc khu; xây dựng chương trình sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát triển làn điệu dân ca, lễ hội truyền thống, kinh phí thực hiện các nội dung chi có tính chất đặc thù của sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: Duy tu, bảo dưỡng các công trình di tích văn hoá; hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể.

6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi an ninh - quốc phòng tại địa phương sau khi đảm bảo đầy đủ các chính sách, chế độ quy định do Trung ương và địa phương ban hành.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các xã, phường, đặc khu

1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

1.1. Sự nghiệp giáo dục

a) Đảm bảo đủ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế được giao tại thời điểm xây dựng dự toán, gồm cả biên chế giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP. Đối với biên chế chưa tuyển, tạm tính theo mức lương bậc 1, hệ số 2,34; hệ số phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định.

b) Phân bổ chi hoạt động giáo dục theo 02 tiêu chí: theo biên chế giáo viên và số học sinh.

b1) Định mức phân bổ theo tiêu chí số học sinh đang theo học tại các trường (số học sinh năm học 2025 - 2026) như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	860.000
Các phường	520.000
Các xã còn lại	580.000

b2) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế giáo viên được giao năm 2025 (gồm giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 111/2022/NĐ-CP) như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	20.000.000
Các phường	17.000.000
Các xã còn lại	18.000.000

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 50 triệu đồng/năm.

Định mức trên đã bao gồm đầy đủ các chế độ Trung ương, địa phương bao gồm kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định; kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hướng nghiệp theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật, kinh phí khen thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng, chi phục vụ các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, khen thưởng, học sinh có thành tích trong các kỳ thi, các chương trình đề án của ngành,...

Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 19%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng học sinh dân tộc nội trú) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

b3) Tính đủ kinh phí thực hiện các chính sách theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương cơ sở được bổ sung có mục tiêu:

(1) Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

(2) Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

(3) Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

(4) Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

(5) Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

(6) Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

b4) Tiêu chí bổ sung:

(1) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 50 triệu đồng/điểm trường lẻ/năm;

(2) Hỗ trợ các xã, phường, đặc khu kinh phí để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ khác: căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối của ngân sách để hỗ trợ thêm ngoài định mức cho các xã, phường, đặc khu.

1.2. Chi hoạt động các Trung tâm bồi dưỡng chính trị:

a) Dự toán chi ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương tính theo biên chế được giao có mặt tại thời điểm giao dự toán. Chi hoạt động theo định mức: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Về kinh phí đào tạo các lớp cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị và các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: phân bổ 600 triệu đồng/trung tâm.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Phân bổ theo định mức dân số để thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và Đặc khu Côn Cỏ	10.000
Các phường, xã còn lại	9.000

Riêng Đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 100 triệu đồng/năm.

3. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do Nhà nước giao nhiệm vụ

a) Phân bổ theo tiêu chí biên chế được giao có mặt:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	24.000.000
Các phường	20.000.000
Các xã còn lại	22.000.000

b) Tính đủ quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, có dự phòng tăng lương định kỳ) theo quy định hiện hành được giao, phụ cấp cấp ủy và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

c) Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động công tác của cơ quan Đảng ủy cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, ban thanh tra nhân dân, ban công tác mặt trận khu dân cư và các tổ chức khác tại xã và kinh phí trả lương nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 1.800 triệu đồng/đơn vị hành chính. Hỗ trợ thêm đối với các đơn vị hành chính cấp xã có dân số cao: hỗ trợ thêm 300 triệu đồng/đơn vị hành chính có dân số trên 50.000 dân, hỗ trợ thêm 200 triệu đồng/đơn vị có dân số từ 40.000 đến dưới 50.000 dân.

Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.) tối đa 75%. Riêng Đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 2.500 triệu đồng/năm.

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư về quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Quyết định số 256-QĐ/TU ngày 23/8/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị quy định một số chế độ chi tiêu hoạt động của các đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy; Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Trị; và các chính sách quy định chế độ chi tiêu, kinh phí khen thưởng do Trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Nghị quyết này ban hành.

d) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới đất liền; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã.

4. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ (nhóm 1)	29.946
Các phường, xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ) trừ các xã thuộc nhóm 1	18.425
Các xã còn lại	10.977

Riêng đặc khu Cồn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 500 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ theo di sản văn hóa Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng: 3.750 triệu đồng/năm (tương ứng 25% số thu theo phân cấp).

c) Định mức trên đã bao gồm kinh phí tổ chức các lễ hội truyền thống, kinh phí quản lý các di tích trên địa bàn. Tùy khả năng ngân sách, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm các địa phương ngoài định mức kinh phí tổ chức các lễ hội quy mô lớn, có tính chất đặc biệt.

5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Cồn Cỏ	8.619

Các phường	12.368
Các xã còn lại	6.171

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 195 triệu đồng/năm.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	17.153
Các phường	15.752
Các xã còn lại	6.228

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 220 triệu đồng/năm.

7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	17.633
Các phường	11.625
Các xã còn lại	12.638

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 130 triệu đồng/năm.

b) Kinh phí chăm sóc nghĩa trang cấp xã quản lý: 50 triệu đồng/nghĩa trang liệt sỹ.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, kinh phí thăm hỏi theo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Chi quốc phòng

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	13.968
Các phường	16.023
Các xã còn lại	12.142

Riêng Đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 1.760 triệu đồng/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 150 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 50 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 200 triệu đồng/xã và được tính theo xã cũ trước sắp xếp.

c) Chi hoạt động của tiểu đội dân quân thường trực: 880 triệu đồng/tiểu đội.

d) Chi hoạt động của trung đội dân quân biển: 110 triệu đồng/trung đội.

9. Chi an ninh

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	13.968
Các phường	16.023
Các xã còn lại	12.142

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 760 triệu đồng/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các xã được bổ sung kinh phí theo mức 150 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 50 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn, được phân bổ 200 triệu đồng/xã và được tính theo xã cũ trước sắp xếp.

10. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phân bổ bằng tỷ lệ 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này.

11. Chi sự nghiệp môi trường

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	19.793
Các phường	98.965
Các xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ)	59.379
Các xã còn lại	39.586

Riêng đặc khu Côn Cỏ được bổ sung thêm ngoài định mức 200 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ theo diện tích rừng tự nhiên: 36.855 đồng/ha.

12. Chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ theo nhiệm vụ:

a1) Tính đủ lương theo biên chế được giao của các đơn vị sự nghiệp do cấp xã quản lý.

a2) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi theo dự toán chi năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

a3) Đối với kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa sẽ được bổ sung có mục tiêu sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định và quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

a4) Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo tiêu chí đô thị:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2026
Phường Đồng Hới	60.000
Phường Đông Hà và Nam Đông Hà	30.000
Phường Quảng Trị và phường Ba Đồn	25.000
Các phường còn lại	10.000
Các xã trung tâm (đóng tại thị trấn cũ)	5.000
Các xã còn lại	3.000
Đặc khu Côn Cỏ	5.000

b) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức năm 2026	
	Mức phân bổ	Hệ số so với vùng khác còn lại
Xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đất liền và đặc khu Côn Cỏ	142.810	1,0
Vùng đô thị	71.405	0,5
Vùng khác còn lại	107.108	0,75

Định mức trên bao gồm kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, đánh giá các quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, kinh phí xác định giá đất cụ thể đối với các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã.

13. Chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng 1% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 12), bao gồm Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

14. Bù định mức chi đối với các địa phương có dân số thấp

Các xã, phường, đặc khu có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Đối với các đơn vị hành chính dưới 5.000 dân, được phân bổ thêm 30%, đối với các đơn vị hành chính có dân số từ 5.000 dân đến dưới 10.000 dân được phân bổ thêm 20%, đối với các đơn vị hành chính có dân số từ 10.000 dân đến dưới 20.000 dân được phân bổ thêm 10%.

15. Dự phòng ngân sách địa phương

Định mức phân bổ tính dự phòng của ngân sách địa phương hàng năm căn cứ vào khả năng ngân sách phân bổ theo tỷ trọng từ 2% - 5% trên tổng chi ngân sách.

Điều 6. Một số quy định khác

1. Khi các văn bản quy định về các chế độ, chính sách áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã:

a) Các chính sách, chế độ do Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chưa được dự toán trong định mức ban hành theo Nghị quyết này. Các nhiệm vụ chi do Trung ương quy định, kinh phí thực hiện các chương trình mục

tiêu vốn sự nghiệp do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

b) Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, khả năng cân đối của ngân sách tỉnh và các xã, phường, đặc khu. Ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện một số nhiệm vụ (hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai; tăng cường cơ sở vật chất của các ngành, lĩnh vực; chỉnh trang đô thị; hỗ trợ khác) theo khả năng của ngân sách tỉnh để giảm bớt khó khăn cho các xã, phường, đặc khu.

c) Đối với các chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành: chế độ bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ gồm phụ cấp, trợ cấp ngày công huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ chưa được bố trí trong định mức chi sẽ được bổ sung kinh phí để triển khai thực hiện chính sách.

d) Căn cứ vào sự đóng góp vào số thu ngân sách của các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ cho các địa phương có các dự án đầu tư đóng góp tích cực vào thu ngân sách nhà nước, các địa phương chịu ảnh hưởng môi trường do khai thác khoáng sản, nhà máy nhiệt điện, điện gió,...; các địa phương nằm trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng,... theo khả năng của ngân sách tỉnh để giảm bớt khó khăn cho các xã, phường, đặc khu.

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, BIÊN GIỚI VÀ ĐẶC KHU
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Xã, đặc khu	Ghi chú
1	Xã Dân Hóa	DTTS - BG
2	Xã Kim Điền	DTTS - BG
3	Xã Thượng Trạch	DTTS - BG
4	Xã Trường Sơn	DTTS - BG
5	Xã Kim Ngân	DTTS - BG
6	Xã Tân Thành	DTTS
7	Xã Hướng Lập	DTTS - BG
8	Xã Hướng Phùng	DTTS - BG
9	Xã Khe Sanh	DTTS
10	Xã Tân Lập	DTTS
11	Xã Lìa	DTTS - BG
12	Xã A Dơi	DTTS - BG
13	Xã La Lay	DTTS - BG
14	Xã Tà Rụt	DTTS - BG
15	Xã Đakrông	DTTS - BG
16	Xã Ba Lòng	DTTS
17	Xã Hướng Hiệp	DTTS
18	Xã Bến Quan	DTTS
19	Xã Kim Phú	BG
20	Xã Tuyên Lâm	BG
21	Xã Lao Bảo	BG
22	Đặc khu Cồn Cỏ	Đặc khu